

Số: 02/QĐ-UBND

Tái Sơn, ngày 15 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v công khai số liệu dự toán ngân sách xã và kế hoạch hoạt động tài chính khác năm 2023 đã được HĐND xã phê quyết

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÁI SƠN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND xã ngày 12 tháng 01 năm 2023 của HĐND xã khóa XXIII, kỳ họp thứ 6 về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu chi ngân sách xã năm 2022 và dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2023;

Theo đề nghị của Công chức Tài chính - Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

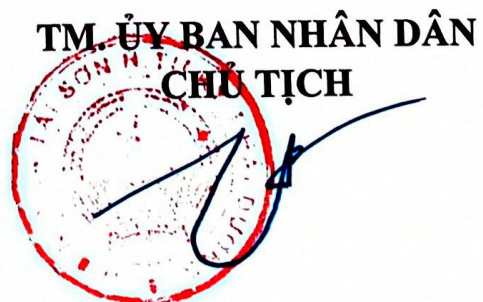
Điều 1. Công khai số liệu dự toán ngân sách xã năm 2023 (theo các biểu đính kèm Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng UBND & HĐND xã; Công chức Tài chính-kế toán; các ban ngành, đoàn thể xã chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH huyện;
- TT ĐU, TT HĐND xã;
- CT, PCT UBND xã;
- Như điều 3;
- Lưu: VP.



Nguyễn Thế Thọ

DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

TT	DIỄN GIẢI	DỰ TOÁN
A	PHẦN THU	17,991,665,880
I	THU THƯỜNG XUYỀN	4,398,000,000
1	Các khoản thu 100 %	125,000,000
1.1	Thu HL công sản , & quỹ đất CD	125,000,000
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	136,000,000
2.1	Phí và lệ phí	16,000,000
2.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16,000,000
2.3	Thuế môn bài hộ nhỏ	4,000,000
2.4	Lệ phí trước bạ nhà đất	30,000,000
2.5	Thuế thu nhập cá nhân	16,000,000
2.6	Thuế giá trị gia tăng	24,000,000
2.7	Thu điều tiết khác	30,000,000
2.9	Thu điều tiết từ ngân sách cấp trên	4,137,000,000
II	THU KHÔNG THƯỜNG XUYỀN	13,593,665,880
1	Thu tiền đấu giá đất	2,300,000,000
2	Thu trợ cấp XD tầng 2 nhà làm việc UBND xã	300,000,000
3	Số dư 2022 chuyển	304,011,010
4	Trợ cấp xây dựng đường giao thông	389,654,870
5	Trợ cấp xây dựng trường Tiểu học	1,000,000,000
6	Trợ cấp xây dựng trường Trung học	1,000,000,000
7	Trợ cấp xây dựng nâng tầng nhà làm việc UBND xã	1,000,000,000
8	Trợ cấp XD Hội trường UBND xã	500,000,000
9	Trợ cấp XD Trạm Y tế xã	300,000,000
10	Trợ cấp XD Bãi rác thải tập chung	100,000,000
11	Trợ cấp XD Công trình phụ trợ UBND xã	1,000,000,000
12	Trợ cấp XD lán xe tư viện trường Tiểu học	600,000,000
13	Trợ cấp XD trình phụ trợ trường trung học	600,000,000
14	Trợ cấp XD trụ sở nhà làm việc CA xã	4,200,000,000
B	PHẦN CHI	17,991,665,880
I	CHI THƯỜNG XUYỀN	4,398,000,000
1	Chi quản lý nhà nước	1,765,702,000
1.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	856,676,000
1.2	Chi trả công hợp đồng	48,000,000
1.3	Chi văn phòng	104,698,000
1.4	Chi hội nghị	100,000,000
1.5	Chi mua sắm tu sửa	91,328,000
1.6	Chi tiền điện thoại	15,000,000
1.7	Chi tiền điện sinh hoạt+tiền nước	70,000,000

1.8	Chi hỗ trợ công tác tiếp dân	5,000,000
1.9	Chi hỗ trợ kiểm tra văn bản pháp luật	5,000,000
1.10	Chi các hoạt động	100,000,000
1.11	Chi lắp đặt phần mềm QLTS	15,000,000
1.12	Chi tiền báo chí	25,000,000
1.14	Chi khen thưởng	10,000,000
1.15	Chi cài đặt ISO	20,000,000
1.16	Chi trả XD nâng tầng 2 nhà làm việc UBND xã	300,000,000
2	<u>Chi hội đồng nhân dân</u>	207,924,000
2.1	Chi lương+BHYT	147,924,000
2.2	Chi các hoạt động	60,000,000
3	<u>Chi công tác Đảng</u>	611,960,000
3.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	471,360,000
3.2	các hoạt động	140,600,000
4	<u>Chi công tác Mặt trận</u>	201,800,000
4.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	160,800,000
4.2	Chi hoạt động+ giám sát cộng đồng	36,000,000
4.3	Chi giám sát phản biện xã hội	5,000,000
5	<u>Chi công tác hội CCB</u>	88,043,000
5.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	73,043,000
5.2	Chi các hoạt động + chi hội	15,000,000
6	<u>Chi công tác hội Nông Dân</u>	126,865,000
6.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	91,865,000
6.2	Chi các hoạt động+các chi hội	15,000,000
	Đại hội Nông dân	20,000,000
7	<u>Chi công tác phụ nữ</u>	116,368,000
7.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	101,368,000
7.2	Chi các hoạt động+Các chi hội	15,000,000
8	<u>Chi công tác đoàn thanh niên</u>	77,864,000
8.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	47,864,000
8.2	Chi các hoạt động	15,000,000
8.3	Chi hoạt động hè	15,000,000
9	<u>Chi công tác công đoàn</u>	20,000,000
9.1	Chi các hoạt động	15,000,000
9.2	Đại hội công đoàn	5,000,000
10	<u>Chi công tác TN niên xung phong</u>	12,728,000
10.1	Chi trả phụ cấp	10,728,000
8.2	Chi các hoạt động	2,000,000
11	<u>Chi công tác hội người cao tuổi</u>	13,834,000
11.1	Chi trả phụ cấp	9,834,000
11.2	Chi các hoạt động	4,000,000
12	<u>Chi công tác hội khuyến học</u>	21,917,000
12.1	Chi trả phụ cấp	4,917,000
12.2	Chi các hoạt động	17,000,000
13	<u>Chi công tác quân sự</u>	365,587,000
13.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	205,587,000
13.2	Chi các hoạt động	160,000,000
14	<u>Chi công tác An ninh</u>	157,408,000

14,1	Chi phụ cấp +BHYT	93,408,000
14.2	Chi các hoạt động	64,000,000
15	<u>Chi sự nghiệp văn hoá</u>	10,000,000
15.1	Chi các hoạt động	10,000,000
16	<u>Chi sự nghiệp thông tin</u>	56,000,000
16.1	Chi trả phụ cấp	21,000,000
16.2	Chi sửa chữa + hoạt động	35,000,000
17	<u>Chi sự nghiệp thể thao</u>	15,000,000
17.1	các hoạt động	15,000,000
18	<u>Chi sự nghiệp xã hội</u>	147,208,000
18.1	Chi trả phụ cấp cán bộ hưu xã	110,208,000
18.2	Chi hoạt động+ tu sửa	37,000,000
19	<u>Chi cơ sở thôn</u>	128,787,000
19.1	Chi trả phụ cấp	88,787,000
19.2	Chi hoạt động khu dân cư	20,000,000
19.3	Chi các hoạt động	20,000,000
20	<u>Chi công tác hội chữ thập đỏ</u>	6,917,000
20.1	Chi trả phụ cấp	4,917,000
20.2	Chi hoạt động	2,000,000
21	<u>Chi sự nghiệp nông nghiệp</u>	58,400,000
21.1	Chi trả phụ cấp trưởng ban Thú y	18,400,000
21.2	Chi trả công	20,000,000
21.3	Chi các hoạt động	20,000,000
22	<u>Chi sự nghiệp giao thông-Thủy lợi-Môi trường</u>	55,000,000
22.1	Chi các hoạt động	20,000,000
22.2	Chi trả công	10,000,000
22.3	Chi tu sửa	25,000,000
23	<u>Chi công tác TT ND-Giám sát CD</u>	6,000,000
23.1	Chi các hoạt động	6,000,000
24	<u>Chi công tác hội Cựu quân nhân</u>	2,000,000
24.1	Chi hoạt động	2,000,000
25	<u>Chi hoạt động chất độc hội da cam</u>	12,728,000
25.1	Chi lương, phụ cấp	10,728,000
25.2	Chi đại hội +hoạt động	2,000,000
26	<u>Chi sự nghiệp YT</u>	12,000,000
26,1	Chi hoạt động	12,000,000
27	<u>Chi sự nghiệp giáo dục</u>	12,000,000
27,2	Chi hoạt động	12,000,000
28	<u>Dự phòng 2%</u>	87,960,000
II	<u>CHI ĐẦU TƯ CÔNG</u>	13,593,665,880
1	Chi trả xây dựng đường giao thông	389,654,870
2	Chi trả xây dựng trường Tiểu học	1,789,654,870
3	Chi trả xây dựng trường Trung học	3,000,000,000
4	Chi trả xây dựng nâng tầng nhà làm việc UBND xã	1,000,000,000
5	Chi trả XD Hội trường UBND xã	500,000,000
6	Chi trả XD Trạm Y tế xã	300,000,000

7	Chi trả XD Bãi rác thải tập chung	100,000,000
8	Chi trả XD Công trình phụ trợ UBND xã	1,000,000,000
9	Chi trả XD lán xe thư viện trường Tiểu học	600,000,000
10	Công trình phụ trợ + sửa chữa trường trung học	714,356,140
11	Chi XD nhà làm việc trụ sở CA xã	4,200,000,000

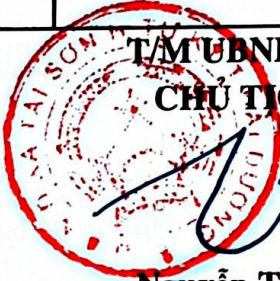
CÂN ĐỐI

A	TỔNG THU	17,991,665,880
I	Thu thường xuyên	4,398,000,000
II	Thu không thường xuyên	13,593,665,880
B	TỔNG CHI	17,991,665,880
I	Chi thường xuyên	4,398,000,000
II	Chi không thường xuyên	13,593,665,880
	Dư	-

NGƯỜI LẬP



Phạm văn Khương



**T/M UBND XÃ
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thế Thọ